TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2018/DSPT
Ngày: 22/5/2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Phong
Các Thẩm phán: Ông Hoàng Minh Thịnh
Ông Nguyễn Văn Nhân

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Đỗ Tấn Trường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:*** Ông Bùi Văn Thi – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2018/TLPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2017/DSST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Đ bị nguyên đơn ông Huỳnh Văn U, bà Cao Huỳnh M kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2018/QĐPT-DS ngày 04 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Ông **Huỳnh Văn U**, sinh năm 1961
Bà **Cao Huỳnh M**, sinh năm 1973
Địa chỉ cư trú: 63B, A, xã A, thị xã A, tỉnh Bình Dương
Người đại diện ủy quyền của ông U, bà M: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1982. *(Theo Văn bản ủy quyền ngày 24/4/2018).*
Địa chỉ cư trú: 377 khu phố 3, phường 9, thành phố M, tỉnh T.
Địa chỉ liên hệ: Số 26 N, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

** Bị đơn:* Bà **Kiều Thị P**, sinh năm 1972
Địa chỉ cư trú: Số 495, ấp 1, xã T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Phan Thanh N, sinh năm 1969
Địa chỉ cư trú: 6/28, khu phố B 2, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Dương.

2/ Anh Phan Thanh T, sinh năm 1995
Địa chỉ cư trú: T8/28, khu phố B 2, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Phước.
Người đại diện ủy quyền của anh T: Bà Kiều Thị P, sinh năm 1972
(Theo Văn bản ủy quyền ngày 07/8/2017).

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Huỳnh Văn U, bà Cao Huỳnh M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/3/2016 của nguyên đơn ông Huỳnh Văn U, bà Cao Huỳnh M, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là ông Lâm Phú X trình bày:*

Do có quan hệ là bạn bè nên trước đây nên ngày 08/8/2013 ông Huỳnh Văn U, bà Cao Huỳnh M cho bà Kiều Thị P và ông Phan Thanh N vay số tiền là 1.350.000.000 đồng; ngoài ra bà P, ông N còn nợ ông U, bà M 742.500.000 đồng. Tổng cộng là 2.092.500.000 đồng. Sau khi bà P, ông N ly hôn thì các bên có thỏa thuận bà P có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ chung trên cho ông U, bà M. Ngày 15/01/2015, bà P đã trả cho ông U, bà M 600.000.000 đồng, số nợ còn lại là 1.492.500.000 đồng. Vào ngày 30/01/2015, bà P đã viết giấy xác nhận nợ cho ông U, bà M theo đó bà P hứa sẽ trả số nợ 1.492.500.000 đồng cho ông U, bà M vào ngày 10/02/2015.

Do sau khi bà P không thanh toán nợ như đã cam kết nên ông U, bà M có khởi kiện bà P ra Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Dương, đồng thời yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã A áp dụng biện pháp khẩn cấp cấm bà P chuyển dịch quyền tài sản đối với diện tích đất 1.301m^2 tại A là tài sản của bà P. Vì thế bà P có xin ông U, bà M rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, ông U, bà M đồng ý rút với điều kiện bà P phải trả trước cho ông U, bà M số tiền 1.000.000.000 đồng. Đến ngày 05/6/2015 bà P chỉ trả được 900.000.000 đồng và ông U, bà M giảm nợ cho bà P 50.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng còn lại (trong số tiền 1.000.000.000 đồng) bà P trả dần hàng tháng, mỗi tháng 10 triệu đồng.

Trong ngày 05/6/2015, khi bà P trả số tiền 900.000.000đ thì hai bên có lập giấy biên nhận, tuy nhiên giấy này chỉ để thể hiện thỏa thuận của các bên về việc giải quyết trách nhiệm trong phạm vi số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) mà bà P phải trả trước cho ông U, bà M nhằm đảm bảo cho việc ông U, bà M rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Tòa án mà không phải là giấy chốt nợ còn lại của hai bên.

Tại đơn khởi kiện, ông U, bà M yêu cầu bà P phải trả 592.500.000 đồng, nhưng nay ông U, bà M thấy rằng sau khi viết giấy biên nhận ngày 05/6/2015 thì bà P đã trả cho vợ chồng ông U, bà M số tiền 50.000.000đ bằng hình thức cấn trừ 50.000.000 đồng vào số tiền mà anh T (con bà P) đã làm thủ tục tham gia bán đấu giá. Như vậy, trong số 1.492.500.000 đồng thì ông U, bà M đã nhận 950.000.000đ nên số tiền bà P còn nợ ông U, bà M là 542.500.000đ, nay ông U, bà M yêu cầu bà P phải trả cho ông U, bà M số tiền này.

** Bị đơn bà Kiều Thị P trình bày:*

Bà P thừa nhận trước đây bà P và ông Phan Thanh N có vay tiền của ông U, bà M. Sau khi ly hôn bà P và ông N đã thống nhất phân chia tài sản, theo đó bà P có trách nhiệm trả nợ cho ông bà U, M số tiền 2.092.500.000 đồng, sau đó bà P đã trả được 600.000.000 đồng nhưng khi chưa trả được hết nợ thì ông bà U, M có khởi kiện bà đòi trả số tiền 1.492.500.000 đồng, đồng thời ông U, bà M có yêu cầu Tòa án áp dụng Biện pháp khẩn cấp phong tỏa tài sản đối với diện tích 1.301m^2 tại A. Lúc đó, bà có xin ông U, bà M rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để bà P sang nhượng đất lấy tiền trả nợ. Ông U, bà M đã đồng ý nếu bà P thu xếp trả ngay cho ông U, bà M số tiền 01 tỷ đồng thì sẽ xóa hết nợ. Ngày 05/6/2015, bà P trả được 900.000.000 đồng và có xin ông U, bà M giảm nợ thì ông U, bà M chỉ đồng ý giảm thêm cho bà P 50.000.000 đồng, còn lại 50.000.000 đồng cho bà P trả dần hàng tháng. Vì thế, ông U, bà M đã viết giấy biên nhận ngày 05/6/2015. Sau khi viết biên nhận thì vào ngày 28/8/2015 bà đã trả nốt số tiền 50.000.000 đồng còn lại cho ông U, bà M theo hình thức: con trai bà P là anh Phan Thanh T ủy quyền cho ông U, bà M được tiếp tục thực hiện hợp đồng mua tài sản bán đấu giá tại Trung tâm bán đấu giá tài sản phường C, thành phố T, Bình Dương, số tiền anh T đã đặt cọc cho Trung tâm bán đấu giá để mua tài sản bán đấu giá thì ông U, bà M không phải trả lại cho anh T mà được các bên thỏa thuận cấn trừ vào số tiền 50.000.000 đồng cho ông U, bà M.

Việc ông U, bà M cho rằng giấy biên nhận ngày 05/6/2015 chỉ xác nhận cho số tiền hai bên thỏa thuận 1.000.000.000 đồng để rút đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không đúng. Do vậy, đến nay bà P đã thanh toán xong nợ cho ông U, bà M nên bà P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Phan Thanh N trình bày:

Trước đây, ông N và bà Kiều Thị P là vợ chồng có nợ của ông U, bà M số tiền 2.092.500.000 đồng. Sau khi ly hôn thì ông N, bà P có thỏa thuận giao cho bà P có trách nhiệm trả nợ cho ông U, bà M. Vì vậy, ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông U, bà M về việc yêu cầu bà P thanh toán số tiền nợ 542.500.000 đồng. Ông P cũng có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Anh Phan Thanh T trình bày:

Vào năm 2015, anh T ký hợp đồng đặt cọc để mua tài sản bán đấu giá tại Trung tâm bán đấu giá tài sản T, tỉnh Bình Dương với số tiền xx.500.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 28/8/2015 anh có làm hợp đồng ủy quyền cho ông U, bà M được tiếp tục thực hiện hợp đồng mua tài sản bán đấu giá, số tiền anh đã đặt cọc cho Trung tâm bán đấu giá được cấn trừ vào số tiền nợ của bà P nợ ông U, bà M. Số tiền xx.500.000 đồng anh không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2017/DSST ngày 29/9/2017, Tòa án nhân dân thị xã Đ đã tuyên xử:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39,Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474, Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn U, bà Cao Huỳnh M về việc ông U, bà M yêu cầu bà Kiều Thị P phải trả số tiền 542.500.000 đồng.

2. Không xem xét giải quyết về số tiền chênh lệch mà ông U, bà M đang giữ sau khi cấn trừ số tiền mà anh Phan Thanh T đã đặt cọc mua tài sản bán đấu giá vào số nợ 50.000.000 đồng của bà P do các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/10/2017, nguyên đơn ông Huỳnh Văn U, bà Cao Huỳnh M kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông U, bà M, buộc bà Kiều Thị P thanh toán số tiền 542.500.000 đồng

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện ủy quyền của ông U, bà M là ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, buộc bà P trả số tiền 492.500.000đ còn nợ. Bị đơn bà P không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông U, bà M.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên toà, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông U, bà M. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Đ đã tuyên.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, thẩm vấn công khai các đương sự tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, các đương sự, Hội đồng xét xử thảo luận nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Huỳnh Văn U, bà Cao Huỳnh M và bà Kiều Thị P đều thống nhất thừa nhận: Bà P và ông Phan Thanh N có nợ ông U, bà M số tiền 2.092.500.000 đồng, đến ngày 15/01/2015, bà P đã thanh toán 600.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 1.492.500.000 đồng theo giấy xác nhận ngày 30/01/2015 (bút lục 02). Sau khi bà P và ông N ly hôn thì giữa bà P, ông N với ông U, bà M có thỏa thuận bà P cá trách nhiệm thanh toán số tiền nợ cho ông U, bà M 1.492.500.000 đồng. Ngày 05/6/2015, bà P thanh toán tiếp cho ông U, bà M số tiền 900.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 05/6/2015 (bút lục 03) và cấn trừ 50.000.000 đồng của anh T (con bà P) tiền đặt cọc bán đấu giá tài sản. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là sự thật không cần phải chứng minh.

[2] Đối với giấy biên nhận ngày 05/6/2015 với nội dung bà P đã trả 900.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại 50.000.000 đồng bà P có trách nhiệm trả hàng tháng kể từ ngày 01/7/2015:

Nguyên đơn ông U, bà M cho rằng, nội dung giấy biên nhận này chỉ ghi nhận việc bà P trả 0 tỷ đồng để cho ông U, bà M rút đơn yêu cầu áp dụng biện pháp cấm chuyển dịch đối với diện tích đất 1.301m^2 thuộc thửa đất số xxx, tờ bản đồ số xx (D2), tọa lạc tại khu phố B 2, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Dương tại Tòa án, mà không phải là ghi nhận tổng số tiền còn nợ. Thực tế, tính đến ngày 05/6/2015 bà P còn nợ 592.500.000 đồng.

[3] Xét lời khai của ông U, bà M là không có căn cứ, bởi lẽ: Mặc dù, thực tế số nợ tính đến ngày 30/01/2015, bà P nợ ông U, bà M số tiền 1.492.500.000 đồng, đến ngày 05/6/2015 bà P thanh toán 900 triệu đồng, sau đó cấn trừ tiền đặt cọc 50 triệu đồng của anh T ngày 18/8/2015, số nợ còn lại là 542.500.000 đồng.

Tuy nhiên, tại giấy biên nhận ngày 05/6/2015 chỉ thể hiện nội dung bà P đã thanh toán số tiền 900 triệu đồng, số nợ còn lại 50 triệu đồng, bà P có trách nhiệm thanh toán nợ hàng tháng kể từ ngày 01/7/2015 mà không có nội dung nào thể hiện bà P nợ số tiền 592.500.000 đồng và cũng không có nội dung nào thể hiện giấy biên nhận ngày 05/6/2015 chỉ thỏa thuận cho việc thanh toán trước 01 tỷ đồng để ông U, bà M rút đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Tòa án. Lời khai của ông U, bà M là mâu thuẫn với nội dung giấy biên nhận ngày 05/6/2015 và ông U, bà M cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ.

Trong khi đó, bị đơn bà Kiều Thị P lại cho rằng: giấy biên nhận ngày 05/6/2015 xác định số tiền bà P còn nợ lại là 50 triệu đồng là vì sau khi ông U, bà M khởi kiện ra Tòa án và yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp cấm chuyển dịch đối với diện tích đất 1.301m^2. Khi bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì bà P xin ông U, bà M giảm bớt số tiền nợ xuống còn 01 tỷ đồng, đồng thời xin rút đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, ông U, bà M đồng ý với điều kiện bà P thanh toán ngay số tiền 01 tỷ đồng. Sau đó, do bà P chỉ trả được số tiền 900 triệu đồng nên hai bên có thỏa thuận giảm cho 50.000.000 đồng nữa, còn lại 50 triệu đồng bà P có trách nhiệm trả hàng tháng. Sau khi thanh toán số tiền 900 triệu đồng

thì ông U, bà M đã rút đơn yêu cầu khởi kiện và rút đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án nhân dân thị xã A đã đình chỉ giải quyết vụ án và hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời cùng ngày 05/6/2015 (bút lục 130, 131), đều này cũng đã được ông U, bà M thừa nhận.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông U, bà M đã đồng ý giảm số nợ từ 1.492.500.000 đồng xuống còn 950 triệu đồng và bà P đã thanh toán đủ số tiền này. Ngoài ra, bà P không còn nợ ông U, bà M khoản nợ vay nào khác. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông U, bà M yêu cầu bà P trả số tiền còn nợ 542.500.000 đồng không được chấp nhận. Kháng cáo của ông U, bà M không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn U, bà Cao Huỳnh M;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2017/DSST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Bình Phước;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39,Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474, Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Áp dụng Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn U, bà Cao Huỳnh M về việc ông U, bà M yêu cầu bà Kiều Thị P phải trả số tiền 542.500.000 đồng.

2. Không xem xét giải quyết về số tiền chênh lệch mà ông U, bà M đang giữ sau khi cấn trừ số tiền mà anh Phan Thanh T đã đặt cọc mua tài sản bán đấu giá vào số nợ 50.000.000 đồng của bà P do các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Văn U, bà Cao Huỳnh M phải chịu 25.700.000 đồng *(hai mươi lăm triệu bảy trăm ngàn đồng)*; khấu trừ số tiền 13.850.000 đồng tạm ứng án phí

ông U, bà M đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017427, ngày 22/4/2016 của Cục Thi hành án dân sự thị xã A, tỉnh Bình Dương. Ông U, bà M còn phải nộp 11.850.000 đồng (mười một triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng).

[2] *Án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Huỳnh Văn U, bà Cao Huỳnh M phải chịu 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông U, bà M đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002346, quyển số 000047 ngày 13/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND thị xã Đ;
- THA DS thị xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Viết Phong (đã ký)

Các thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Hoàng Minh Thịnh **Nguyễn Văn Nhân** **Lê Viết Phong**